

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	5 - 8
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC

Số 56 Lê Thị Pha , phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc (“Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc là là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800563106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp đăng ký thay đổi lần thứ nhất (01) vào ngày 24 tháng 06 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND (Hai mươi bảy tỷ đồng). Trong đó:

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng	20.503.000.000	75,94
Các cổ đông khác	6.497.000.000	24,06
Cộng	27.000.000.000	100,00

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 56 Lê Thị Pha , phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại : (063) 3864 073 Fax : (063) 3711 608

MST : **5 8 0 0 5 6 3 1 0 6**

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và phân phối nước sạch; Tư vấn lập dự án đầu tư; Xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; Xử lý nước thải, xử lý môi trường; Đầu tư xây dựng hạ tầng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 5 đến trang 26).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

BAN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

Ban quản lý, điều hành của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Võ Quang Tuấn	Chủ tịch	08/05/2008
Ông Võ Quốc Trang	Phó Chủ tịch	28/05/2013
Ông Võ Thành Y	Thành viên	28/05/2013
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	08/05/2008
Bà Nguyễn Thị Diễm Loan	Thành viên	08/05/2008

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Võ Thành Y	Giám đốc	08/05/2008
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Kế toán trưởng	08/05/2008

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC

Số 56 Lê Thị Pha , phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	08/05/2008
Ông Vũ Văn Hoàng	Phó Trưởng ban	08/05/2008
Ông Nguyễn Văn Đô	Thành viên	08/05/2008

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Võ Thành Y - Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Võ Thành Y

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Số: /2014/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc ("Công ty") được lập ngày 19 tháng 03 năm 2014, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0701-2013-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Xuân Dũng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1494-2013-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.597.445.741	4.538.154.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	322.247.212	1.054.786.890
1. Tiền	111		322.247.212	1.054.786.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		559.215.224	1.222.142.278
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	272.777.424	527.427.276
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	130.000.000	575.520.002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	192.850.000	147.449.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(36.412.200)	(28.254.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.380.980.004	2.058.050.096
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	1.380.980.004	2.058.050.096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		335.003.301	203.175.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 7	49.027.002	91.657.495
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.919.306
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 8	48.895.706	2.213.686
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 9	237.080.593	104.384.627

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC

Số 56 Lê Thị Pha , phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.066.309.703	29.464.562.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.168.210.903	27.805.983.595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 10	28.552.335.856	26.925.596.155
<i>Nguyên giá</i>	222		45.581.379.616	41.743.223.525
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.029.043.760)	(14.817.627.370)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 11	674.484.000	697.353.000
<i>Nguyên giá</i>	228		754.671.000	754.671.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(80.187.000)	(57.318.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 12	941.391.047	183.034.440
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		300.000.000	300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 13	300.000.000	300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.598.098.800	1.358.578.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 14	1.598.098.800	1.358.578.952
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.663.755.444	34.002.716.925

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG BẢO LỘC

Số 56 Lê Thị Pha , phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		01/01/2013	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.497.259.831		4.128.985.736	
I. Nợ ngắn hạn	310		4.497.259.831		4.128.985.736	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-		-	
2. Phải trả người bán	312		-		-	
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 15	200.000.000		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 16	1.022.150.183		755.256.033	
5. Phải trả người lao động	315		2.976.793.716		3.095.615.140	
6. Chi phí phải trả	316		-		-	
7. Phải trả nội bộ	317		-		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 17	169.147.390		259.387.756	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 18	129.168.542		18.726.807	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-		-	
II. Nợ dài hạn	330		-		-	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-		-	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.166.495.613		29.873.731.189	
I. Vốn chủ sở hữu	410		30.166.495.613		29.873.731.189	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 19	27.000.000.000		27.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		-		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 19	531.087.005		323.172.270	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 19	344.885.725		240.928.357	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 19	2.290.522.883		2.309.630.562	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.663.755.444		34.002.716.925	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		636.289.563	636.289.563
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Trọng Hiếu
Kế toán trưởng

Võ Thành Y
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	18.954.430.697	16.888.553.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	2.478.100	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	18.951.952.597	16.888.553.693
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	10.469.734.675	9.879.958.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.482.217.922	7.008.595.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	31.118.924	64.916.815
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V. 4	4.024.341.304	3.080.574.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	1.553.995.859	1.309.479.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.934.999.683	2.683.458.427
11. Thu nhập khác	31		978.094	27.713.351
12. Chi phí khác	32		8.617.966	8.576.789
13. Lợi nhuận khác	40		(7.639.872)	19.136.562
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.927.359.811	2.702.594.989
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 6	659.380.652	476.147.638
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.267.979.159	2.226.447.351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 7	840	825

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Trọng Hiếu
Kế toán trưởng

Võ Thành Y
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.543.701.496	17.956.993.024
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.725.253.671)	(6.635.490.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.238.044.158)	(5.484.581.178)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(506.614.737)	(376.657.108)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.568.386	111.222.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.474.428.648)	(3.506.086.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.624.928.668	2.065.399.678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.785.561.982)	(1.071.861.783)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(8.353.966)	(1.069.752)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.118.924	58.215.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.762.797.024)	(1.014.715.707)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.594.671.322)	(810.414.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.594.671.322)	(810.414.562)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(732.539.678)	240.269.409
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	1.054.786.890	814.517.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	322.247.212	1.054.786.890

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Trọng Hiếu
Kế toán trưởng

Võ Thành Y
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc là là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800563106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp đăng ký thay đổi lần thứ nhất (01) vào ngày 24 tháng 06 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 VND (Hai mươi bảy tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và phân phối nước sạch; Tư vấn lập dự án đầu tư; Xây dựng hệ thống công trình cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp; Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; Khoan khai thác nước ngầm, địa chất công trình; Xử lý nước thải, xử lý môi trường; Đầu tư xây dựng hạ tầng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 56 Lê Thị Pha , phường 1, Tp. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

2. Công ty mẹ (đại diện phần vốn góp của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Lâm Đồng)

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2005 , đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 4 năm 2011.

Trụ sở chính của công ty mẹ đặt tại số 07 Bùi Thị Xuân, Phường 2, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Quang Tuân	Chủ tịch
Ông Võ Thành Y	Phó Chủ tịch
Ông Võ Quốc Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diễm Loan	Thành viên

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giá định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Mẫu B 09-DN

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

4. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 Năm
- Máy móc, thiết bị	02-10 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-30 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 Năm
- Quyền sử dụng đất	33 Năm

8. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí đồng hồ thuê bao
- Chi phí ống cấp 3, ống trục chung

10. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt tại quỹ	44.826.561	103.090.952
Tiền gửi ngân hàng	277.420.651	951.695.938
Cộng	<u>322.247.212</u>	<u>1.054.786.890</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty TNHH Quốc Minh	14.554.000	14.554.000
Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng Đạ Tẻh	13.700.000	13.700.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	34.619.600	34.619.600
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Bảo Lộc	98.685.000	406.947.500
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Vina	4.412.700	4.412.700
Khách hàng sử dụng nước	46.621.200	24.043.500
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bảo lộc	29.149.976	29.149.976
Công ty TNHH Nhôm Lâm Đồng	31.034.948	-
Cộng	<u>272.777.424</u>	<u>527.427.276</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty TNHH Công nghệ & Môi trường Á Châu	-	559.020.002
Công ty TNHH Kiểm toán FAC	-	16.500.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây dựng Nam Lâm Đồng	50.000.000	-
Công ty TNHH Khánh Phát	80.000.000	-
Cộng	<u>130.000.000</u>	<u>575.520.002</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	153.600.000	147.300.000
Các khoản phải thu khác	39.250.000	149.000
Cộng	<u>192.850.000</u>	<u>147.449.000</u>

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty TNHH Quốc Minh	14.554.000	14.554.000
Ban QLDA ĐT & XD Đạ Tẻh	13.700.000	13.700.000
Khách hàng ngưng sử dụng nước	8.158.200	-
Cộng	<u>36.412.200</u>	<u>28.254.000</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.225.953.079	1.429.936.284
Công cụ, dụng cụ trong kho	63.626.174	36.692.777
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91.400.751	591.421.035
Cộng	<u>1.380.980.004</u>	<u>2.058.050.096</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>01/01/2013</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/12/2013</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	91.657.495	78.380.000	121.010.493	49.027.002
Cộng	91.657.495	78.380.000	121.010.493	49.027.002

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	2.213.686
Thuế giá thu nhập cá nhân nộp thừa	48.895.706	-
Cộng	48.895.706	2.213.686

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
<i>Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên:</i>		
Giàng Quang Phương	4.039.000	2.368.390
Nguyễn Hữu Kiên	-	2.000.000
Mai Xuân Hòa	-	3.000.000
Nguyễn Văn Đò	207.041.593	60.316.237
Nguyễn Văn Châu	11.000.000	15.000.000
Vũ Đức Thịnh	8.000.000	4.800.000
Nguyễn Duy Hùng	-	2.000.000
Võ Thành Long	7.000.000	14.900.000
Cộng	237.080.593	104.384.627

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Tại 01/01/2013	9.297.360.444	7.883.439.868	24.103.345.660	459.077.553	41.743.223.525
Mua sắm mới	894.098.509	1.603.171.866	1.529.935.000	-	4.027.205.375
Điều chỉnh sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/TT-BTC	(42.092.986)	(119.296.150)	(27.660.148)	-	(189.049.284)
Tại 31/12/2013	10.149.365.967	9.367.315.584	25.605.620.512	459.077.553	45.581.379.616
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	955.267.862	155.199.650	668.394.000	128.960.905	1.907.822.417
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2013	3.673.260.009	3.748.368.604	7.085.061.351	310.937.406	14.817.627.370
Trích khấu hao	494.389.733	831.529.392	950.943.007	49.736.500	2.326.598.632
Điều chỉnh sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45/TT-BTC	(11.465.860)	(89.886.375)	(13.830.007)	-	(115.182.242)
Tại 31/12/2013	4.156.183.882	4.490.011.621	8.022.174.351	360.673.906	17.029.043.760
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2013	5.624.100.435	4.135.071.264	17.018.284.309	148.140.147	26.925.596.155
Tại 31/12/2013	5.993.182.085	4.877.303.963	17.583.446.161	98.403.647	28.552.335.856

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là tài quyền sử dụng đất có thời hạn.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2013	754.671.000	57.318.000	697.353.000
Tăng trong năm	-	22.869.000	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2013	754.671.000	80.187.000	674.484.000

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
Sửa chữa giếng 19	72.071.790	-
Tuyến ống D100 Lộc Phát	597.822.221	-
Sửa chữa giếng 17	3.852.000	-
Hẻm 162 Nguyễn Văn Cừ - Lộc sơn	-	18.715.734
Hẻm 56 Lý Thường Kiệt - phường 1	-	27.144.494
Hệ thống cấp nước 28/3 Lộc Tiến	18.890.502	18.890.502
Khu 7 Lộc Phát	184.516.400	30.963.681
Tuyến D100 Phạm Ngọc Thạch	-	40.281.895
Tuyến ống khu 3 Lộc Tiến	64.238.134	47.038.134
Cộng	941.391.047	183.034.440

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Đầu tư 10.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng và Cấp thoát nước Di Linh	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	01/01/2013	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2013
Chi phí đồng hồ	725.860.037	405.061.496	291.328.300	839.593.233
Chi phí ống cấp 3	588.657.857	320.887.463	302.893.831	606.651.489
Chi phí ống trục chung	44.061.058	94.674.216	42.034.728	96.700.546
Chi phí công cụ dụng cụ	-	73.538.042	18.384.510	55.153.532
Cộng	1.358.578.952	894.161.217	654.641.369	1.598.098.800

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2013	01/01/2013
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Bảo Lộc	200.000.000	-
Cộng	200.000.000	-

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	51.425.697	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	541.648.992	388.883.077
Thuế tài nguyên	23.080.309	282.802.906
Các loại thuế khác	19.488.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	386.507.185	83.570.050
Cộng	1.022.150.183	755.256.033

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(2.213.686)	246.152.517	192.513.134	51.425.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	388.883.077	659.380.652	506.614.737	541.648.992
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	48.895.706	(48.895.706)
Thuế tài nguyên	282.802.906	506.944.011	766.666.608	23.080.309
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.142.629	4.142.629	-
Các loại thuế khác	-	22.488.000	3.000.000	19.488.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	83.570.050	1.172.770.100	869.832.965	386.507.185
Cộng (*)	753.042.347	1.439.107.809	1.521.832.814	973.254.477

(*) Trong đó:

	31/12/2013	01/01/2013
Số nộp thừa (xem Thuyết minh số IV.8)	48.895.706	2.213.686
Số còn phải nộp	1.022.150.183	755.256.033

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Nước sạch	5%
- Hàng hóa, dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.14 và thuyết minh V.6

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Kinh phí Công Đoàn	64.749.717	92.054.014
Cổ tức phải trả	63.423.293	38.094.615
Phải trả công trình phòng cháy chữa cháy	-	123.300.000
Các khoản khác	40.974.380	5.939.127
Cộng	169.147.390	259.387.756

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Năm 2013	Năm 2012
Số dư tại 01/01	18.726.807	37.344.896
Trích từ lợi nhuận sau thuế	207.914.735	119.038.638
Chi khen thưởng, phúc lợi	(97.473.000)	(137.656.727)
Số dư tại 31/12	129.168.542	18.726.807

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2012	27.000.000.000	204.133.632	181.409.038	1.190.779.806	28.576.322.476
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	2.226.447.351	2.226.447.351
Trích lập các quỹ	-	119.038.638	59.519.319	(297.596.595)	(119.038.638)
Chia cổ tức	-	-	-	(810.000.000)	(810.000.000)
Tại 31/12/2012	27.000.000.000	323.172.270	240.928.357	2.309.630.562	29.873.731.189
Tại 01/01/2013	27.000.000.000	323.172.270	240.928.357	2.309.630.562	29.873.731.189
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	2.267.979.159	2.267.979.159
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	207.914.735	103.957.368	(519.786.838)	(207.914.735)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(147.300.000)	(147.300.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.620.000.000)	(1.620.000.000)
Tại 31/12/2013	27.000.000.000	531.087.005	344.885.725	2.290.522.883	30.166.495.613

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2013	01/01/2013
Vốn Nhà nước (Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp thoát nước Lâm Đồng)	20.503.000.000	20.503.000.000
Các cổ đông khác	6.497.000.000	6.497.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
Tổng doanh thu	18.954.430.697	16.888.553.693
Các khoản giảm trừ:	2.478.100	-
- Hàng bán bị trả lại	2.478.100	-
Doanh thu thuần	18.951.952.597	16.888.553.693
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.951.952.597	16.888.553.693

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	10.469.734.675	9.879.958.630
Cộng	10.469.734.675	9.879.958.630

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	10.052.328	58.215.828
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.066.596	6.700.987
Cộng	31.118.924	64.916.815

4. Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí cho nhân viên	1.638.233.580	737.034.412
Chi phí vật liệu, công cụ , dụng cụ	753.723.797	864.616.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.055.603	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.038.954.009	1.027.794.000
Chi phí khác bằng tiền	530.374.315	451.129.010
Cộng	4.024.341.304	3.080.574.337

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí cho nhân viên	467.712.000	180.000.000
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	356.789.521	219.191.328
Chi phí dự phòng	8.158.200	28.254.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.756.575	577.211.873
Chi phí khác bằng tiền	468.579.563	304.821.913
Cộng	1.553.995.859	1.309.479.114

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.927.359.811	2.702.594.989
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.066.596)	(6.700.987)
Thu nhập từ cổ tức	(21.066.596)	(6.700.987)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.906.293.215	2.695.894.002
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (25%)	726.573.304	673.973.501
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 25%	(67.192.652)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị quyết 29/2012/QH13 của Quốc hội và Nghị định 60/2012/NĐ-CP của Chính phủ	-	(197.825.863)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	659.380.652	476.147.638

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Từ ngày 01/7/2013, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% theo Công văn số 8336/BTC-CST ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "V/v Triển khai thực hiện một số quy định có hiệu lực từ 01/7/2013 tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT" đối với doanh nghiệp, kể cả hợp tác xã có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.267.979.159	2.226.447.351
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.267.979.159	2.226.447.351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	840	825

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.700.000	2.700.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng	Đại diện phần góp vốn của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Lâm Đồng
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và BKS	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Công ty TNHH Một thành viên Cấp Thoát Nước Lâm Đồng		
Cổ tức đã trả	1.230.180.000	615.090.000
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát		
Tiền thù lao	288.000.000	285.900.000
Ban Giám đốc		
Tiền lương	443.352.000	180.000.000

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, khoản phải thu khách hàng phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh, chứng khoán chưa niêm yết, các khoản ứng vốn (cho vay), các khoản phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng ngắn và dài hạn.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 31/12/2012				
Các khoản phải trả khác	<u>4.128.985.736</u>	-	-	<u>4.128.985.736</u>
Cộng	<u>4.128.985.736</u>	-	-	<u>4.128.985.736</u>
Tại ngày 31/12/2013				
Các khoản phải trả khác	<u>4.497.259.831</u>	-	-	<u>4.497.259.831</u>
Cộng	<u>4.497.259.831</u>	-	-	<u>4.497.259.831</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		01/01/2013		31/12/2013	01/01/2013
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	322.247.212	-	1.054.786.890	-	322.247.212	1.054.786.890
Phải thu khách hàng	272.777.424	(36.412.200)	527.427.276	(28.254.000)	236.365.224	499.173.276
Phải thu khác	608.826.299	-	829.567.315	-	608.826.299	829.567.315
Cộng	1.203.850.935	(36.412.200)	2.411.781.481	(28.254.000)	1.167.438.735	2.383.527.481

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/01/2012	31/12/2013	01/01/2012
	Các khoản phải trả khác	4.497.259.831	4.128.985.736	4.497.259.831
Cộng	3.475.109.648	3.373.729.703	4.497.259.831	4.128.985.736

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Trọng Hiếu
Kế toán trưởng

Võ Thành Y
Giám đốc